

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoài Phú	Ủy viên
Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ông Tạ Nam Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Vũ Văn Thuận	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM



Lê Quốc Hùng

Giám đốc

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Số: 49 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 15/01/2018.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.028.770.380	137.734.562.684
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	10.625.430.251	36.363.314.719
1 Tiền	111		6.625.430.251	31.363.314.719
2 Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	5.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.415.680.997	60.405.798.552
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	25.437.510.220	75.339.129.694
2 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	15.402.727	161.570.548
3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.037.231.950)	(15.094.901.690)
IV Hàng tồn kho	140		96.037.953.601	38.914.121.780
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	96.037.953.601	38.914.121.780
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.949.705.531	2.051.327.633
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	182.971.892	135.582.007
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.766.733.639	1.608.259.258
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.	-	307.486.368
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.376.722.804	18.466.958.164
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		11.740.684.946	14.908.385.010
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	9.984.713.565	13.152.413.629
- Nguyên giá	222		73.800.873.049	73.764.659.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.816.159.484)	(60.612.245.822)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	1.755.971.381	1.755.971.381
- Nguyên giá	228		1.755.971.381	1.755.971.381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.636.037.858	3.558.573.154
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.636.037.858	3.558.573.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		132.405.493.184	156.201.520.848

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		66.584.083.767	84.755.683.468
I Nợ ngắn hạn	310		66.584.083.767	84.755.683.468
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	36.472.286.077	22.846.067.996
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	1.811.571.671	882.256.738
3 Phải trả người lao động	314		4.449.470.595	4.671.209.080
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11.	2.574.298.545	2.850.360.454
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	162.906.456	18.276.672.000
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	16.442.373.995	28.818.870.290
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14.	1.674.378.100	1.392.927.278
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.996.798.328	5.017.319.632
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.821.409.417	71.445.837.380
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	65.821.409.417	71.445.837.380
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.487.200.000	60.487.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.487.200.000	60.487.200.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.334.209.417	10.958.637.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400.500	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.333.808.917	10.958.637.380
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		132.405.493.184	156.201.520.848

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Người lập biểu

Vũ Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Phan Thị Minh Loan



Kiểm soát

Lê Quốc Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	357.617.447.157	384.698.095.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10		357.617.447.157	384.698.095.383
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	324.832.954.525	349.138.648.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.784.492.632	35.559.446.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.399.312.726	1.758.437.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.096.319.477	993.248.706
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		809.607.614	573.959.337
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	11.323.748.864	13.184.461.070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	14.363.431.555	3.423.782.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.400.305.462	19.716.391.850
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	360.907.289	257.298.762
12. Chi phí khác	32	VI.6.	1.600.685.665	1.548.999
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.239.778.376)	255.749.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.160.527.086	19.972.141.613
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.826.718.169	4.069.973.295
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.333.808.917	15.902.168.318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	882	2.629

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Người lập biểu

Vũ Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Phan Thị Minh Loan

Giám đốc



Lê Quốc Hùng

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.160.527.086	19.972.141.613
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.297.433.662	4.303.040.405
- Các khoản dự phòng	03		1.223.781.082	(8.159.043.282)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		80.349.157	150.278.832
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(379.767.295)	(1.061.124.115)
- Chi phí lãi vay	06		809.607.614	573.959.337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.191.931.306	15.779.252.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.196.799.282	21.232.145.176
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.123.831.821)	37.021.189.896
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.034.394.602	(17.081.557.111)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.887.559.365	(933.694.224)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(839.745.117)	(581.247.802)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(680.646.242)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.730.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.032.251.304)	(1.055.238.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.645.940.071	54.380.850.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(129.733.598)	(4.202.257.640)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		379.767.295	1.122.499.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		250.033.697	(3.079.758.525)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		260.083.025.540	150.914.355.395
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(272.538.911.555)	(179.888.896.634)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.177.012.784)	(16.633.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.632.898.799)	(45.608.521.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.736.925.031)	5.692.570.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.363.314.719	30.683.248.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(959.437)	(12.503.788)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	10.625.430.251	36.363.314.719

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Minh Huệ

Phan Thị Minh Loan

Lê Quốc Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 76/QĐ-HCVN ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hòa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 09/11/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **60.487.200.000 đồng** (Sáu mươi tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, hai trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến sản phẩm phốt pho vàng;

Bán các sản phẩm hóa chất, phế liệu xi thải từ sản xuất phốt pho vàng.

Trụ sở Công ty tại: KCN Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội, tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê không được khấu trừ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Thuế GTGT không được khấu trừ tương ứng với hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện phải trả, phí kiểm toán và các khoản chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phân ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở lãi suất thực tế trên từng khế ước và số ngày vay trong tháng.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả của Công ty là Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường được trích theo quy định của Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính như sau: Trích lập 0,5% trên doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ và số tiền trích không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm. Trong đó doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm doanh thu xuất bán nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con trong cùng tập đoàn và ngược lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán bột quặng, axit photpho ric, photpho vàng và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, 0% đối với các lô hàng acid, không chịu thuế đối với hoạt động xuất khẩu photpho vàng, 10% đối với hoạt động bán photpho vàng trong nước, 5% đối với hoạt động bán quặng bột.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận (tuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	6.625.430.251	31.363.314.719
Tiền mặt	112.367.051	177.462.691
Tiền gửi ngân hàng	6.513.063.200	31.185.852.028
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lào Cai (*)	4.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	10.625.430.251	36.363.314.719

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 180/2018/12/002/HĐTG ngày 12/12/2018 là tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 18KH/DN-ĐB/HĐK 488 ngày 23/05/2018 và hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 18/KH/DN-ĐB/HĐCKHM 488 ngày 23/05/2018 hiệu lực tới ngày 23/05/2019.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	5.417.851.544	-
Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd	18.102.397.150	16.037.231.950	24.359.888.550	15.094.901.690
Remy Gmbh & Co.KG	-	-	12.219.104.000	-
Chemical Initiatives (PTY) Ltd	-	-	29.778.624.000	-
Sandeep Organics Private Limited	2.669.539.950	-	-	-
Bongsan Co.Ltd	1.288.992.000	-	-	-
Hindustan Phosphates PVT Ltd	3.220.953.120	-	-	-
Các đối tượng khác	155.628.000	-	3.563.661.600	-
Cộng	25.437.510.220	16.037.231.950	75.339.129.694	15.094.901.690

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Thuế nhà thầu nộp thừa	6.324.949	-	161.570.548	-
Phải thu khác	9.077.778	-	-	-
Cộng	15.402.727	-	161.570.548	-

4. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Phải thu quá hạn, khó đòi				
Kunming Taijin Commercial & Trade Co.ltd	18.102.397.150	2.065.165.200	24.359.888.550	9.264.986.860
Cộng	18.102.397.150	2.065.165.200	24.359.888.550	9.264.986.860

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.494.122.700	-	27.821.452.773	-
Công cụ, dụng cụ	179.779.609	-	251.060.805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.289.487.504	-	953.451.774	-
Thành phẩm	24.708.218.108	-	9.888.156.428	-
Hàng gửi bán	10.366.345.680	-	-	-
Cộng	96.037.953.601	-	38.914.121.780	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT VIỆT NAM

Địa chỉ: KCN Tăng Lương, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	40.358.414.743	26.834.791.527	6.369.282.272	202.170.909	73.764.659.451
Mua trong năm	-	35.150.000	-	-	35.150.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	94.583.598	-	-	-	94.583.598
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.640.000)	-	(32.880.000)	(93.520.000)
Số dư ngày 31/12/2018	40.452.998.341	26.809.301.527	6.369.282.272	169.290.909	73.800.873.049
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	34.038.686.202	22.343.940.019	4.105.003.189	124.616.412	60.612.245.822
Khấu hao trong năm	1.512.461.620	901.347.066	848.794.663	34.830.313	3.297.433.662
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.640.000)	-	(32.880.000)	(93.520.000)
Số dư ngày 31/12/2018	35.551.147.822	23.184.647.085	4.953.797.852	126.566.725	63.816.159.484
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	6.319.728.541	4.490.851.508	2.264.279.083	77.554.497	13.152.413.629
Tại ngày 31/12/2018	4.901.850.519	3.624.654.442	1.415.484.420	42.724.184	9.984.713.565

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.349.893.210 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.209.242.687 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	1.755.971.381	1.755.971.381
Số dư ngày 31/12/2018	1.755.971.381	1.755.971.381
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.755.971.381	1.755.971.381
Tại ngày 31/12/2018	1.755.971.381	1.755.971.381

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>182.971.892</i>	<i>135.582.007</i>
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ 2016	-	21.833.824
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ 2018	19.425.602	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	151.132.336	113.748.183
Chi phí lãi vay	12.413.954	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.636.037.858</i>	<i>3.558.573.154</i>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	258.852.958	414.922.884
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.363.222.374	2.935.659.026
Chi phí mua bảo hiểm	12.174.833	48.699.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.787.693	159.291.911
Cộng	1.819.009.750	3.694.155.161

9. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	31.425.535.436	31.425.535.436	11.189.678.496	11.189.678.496
Hekou Longtong Import & Export Co.,Ltd	-	-	6.945.123.050	6.945.123.050
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bao bì	1.003.860.000	1.003.860.000	273.400.000	273.400.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vận Phúc	565.825.439	565.825.439	1.250.570.050	1.250.570.050
Các đối tượng khác	3.477.065.202	3.477.065.202	3.187.296.400	3.187.296.400
Cộng	36.472.286.077	36.472.286.077	22.846.067.996	22.846.067.996

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	139.882.353	7.912.901	147.795.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	664.350.988	1.826.718.169	680.646.242	1.810.422.915
Thuế thu nhập cá nhân	6.052.206	706.562.411	711.465.861	1.148.756
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	263.786.025	263.786.025	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.971.191	519.917.886	591.889.077	-
Cộng	882.256.738	3.324.897.392	2.395.582.459	1.811.571.671
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	307.486.368	12.721.445.331	12.413.958.963	-
Cộng	307.486.368	12.721.445.331	12.413.958.963	-

(*) Trong số phải nộp thuế TNDN có 16.295.254 đồng là khoản phải nộp thuế TNDN bị truy thu theo Quyết định thanh tra số 4654/QĐ-CT ngày 17/10/2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	7.645.753	25.369.302
Chi phí tiền điện	2.412.901.440	2.799.991.152
Chi phí hoa hồng xuất khẩu	64.171.800	-
Phí kiểm toán	88.000.000	25.000.000
Chi phí tiền điện thoại	1.579.552	-
Cộng	2.574.298.545	2.850.360.454

12. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả thương CBNV và thù lao HĐQT, BKS	120.000.000	2.550.000.000
Phải trả cổ tức	7.896.096	15.726.672.000
Phải trả khác	35.010.360	-
Cộng	162.906.456	18.276.672.000

b) Phải trả khác với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT PHỐT VIỆT NAM

Địa chỉ: KCN Tăng Lương, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018	Trong năm		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
				Giá trị	
				Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	16.442.373.995	16.442.373.995	260.083.025.540	272.459.521.835	28.818.870.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Lào Cai (1)	5.669.873.910	5.669.873.910	26.308.861.033	20.638.987.123	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Lào Cai (2)	-	-	216.526.926.547	232.842.733.867	16.315.807.320
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lào Cai (3)	10.772.500.085	10.772.500.085	17.247.237.960	18.977.800.845	12.503.062.970
Cộng	16.442.373.995	16.442.373.995	260.083.025.540	272.459.521.835	28.818.870.290

1) Vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 18KH/DN-DB/HDK 488 ngày 23/05/2018 và hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 18/KH/DN-DB/HDK/KHM 488 ngày 23/05/2018 hiệu lực tới ngày 23/05/2019; giới hạn tín dụng là 15.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng khoản vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định cụ thể từng lần chiết khấu; đồng tiền giải ngân là VND hoặc USD. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tiền gửi kỳ hạn theo hợp đồng số 18/2018/12/002/HDTG ngày 12/12/2018.

2) Vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HDCVHM/NHCT180-PPVN ngày 02/10/2017 và 01/2018-HDCVHM/NHCT180-PPVN ngày 08/06/2018; hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng khoản vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phát phốt pho vàng; lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ theo kế hoạch; đồng tiền giải ngân là VND hoặc USD; thời hạn vay quy định từng kế hoạch. Tài sản đảm bảo của khoản vay quy định cụ thể theo hợp đồng.

3) Vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 20869.18.737.1920288.TD ngày 27/06/2018, hạn mức: cấp tín dụng 30.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng khoản vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phát phốt pho vàng; lãi suất quy định từng lần nhận nợ theo kế hoạch; đồng tiền giải ngân là VND hoặc USD; thời hạn tối đa của các khoản tín dụng là 6 tháng; tài sản đảm bảo cho khoản vay là hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng tiền gửi, kỳ quỹ, phương tiện máy móc... quy định cụ thể tại hợp đồng bảo đảm giữa ngân hàng và Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	1.674.378.100	1.392.927.278
Cộng	1.674.378.100	1.392.927.278

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	60.487.200.000	16.936.373.698	77.423.573.698
Lãi trong năm trước	-	15.902.168.318	15.902.168.318
Tăng khác	-	10.480.747.364	10.480.747.364
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(32.360.652.000)	(32.360.652.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	60.487.200.000	10.958.637.380	71.445.837.380
Lãi trong năm nay	-	5.333.808.917	5.333.808.917
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(10.458.236.880)	(10.458.236.880)
Chi thương HDQT, BKS	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	60.487.200.000	5.334.209.417	65.821.409.417

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Hòa chất cơ bản Miền Nam	39.345.480.000	39.345.480.000
Ông Tạ Nam Hùng	18.285.720.000	18.285.720.000
Cổ đông khác	2.856.000.000	2.856.000.000
Cộng	60.487.200.000	60.487.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	60.487.200.000	60.487.200.000
Vốn góp đầu năm	60.487.200.000	60.487.200.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60.487.200.000	60.487.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.458.236.880	32.360.652.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu phổ thông	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu phổ thông	6.048.720	6.048.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	13.624,82	1.031.198,14

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	357.617.447.157	384.698.095.383
Cộng	<u>357.617.447.157</u>	<u>384.698.095.383</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng	324.832.954.525	349.138.648.866
Cộng	<u>324.832.954.525</u>	<u>349.138.648.866</u>

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	379.767.295	1.061.124.115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.019.545.431	697.313.203
Cộng	2.399.312.726	1.758.437.318

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	809.607.614	573.959.337
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	206.362.706	419.289.369
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	80.349.157	-
Cộng	1.096.319.477	993.248.706

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán xỉ thái lò, xỉ photpho	360.907.289	257.298.762
Cộng	360.907.289	257.298.762

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	292.576.021	1.548.999
Tiền thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ	1.308.109.644	-
Cộng	1.600.685.665	1.548.999

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.323.748.864	13.184.461.070
Chi phí vật liệu, bao bì	18.145.000	30.540.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.561.783.520	13.006.364.052
Chi phí bằng tiền khác	743.820.344	147.557.018
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.363.431.555	3.423.782.209
Chi phí nhân viên quản lý	5.291.322.310	4.494.248.720
Chi phí vật liệu quản lý	17.339.934	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.751.556	226.118.936
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.484.487.790	2.325.464.897
Thuế, phí và lệ phí	158.947.087	261.924.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.545.835.170)	(8.957.420.560)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.488.165.430	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.426.017	1.352.480.502
Chi phí bằng tiền khác	4.390.826.601	3.720.965.714
Cộng	25.687.180.419	16.608.243.279

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.305.526.991	183.659.705.726
Chi phí nhân công	13.840.515.610	12.321.728.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.297.433.662	4.303.040.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.152.495.769	116.737.647.620
Chi phí khác bằng tiền	3.155.096.134	14.433.494.343
Cộng	363.751.068.166	331.455.617.054

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.160.527.086	19.972.141.613
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.033.353.802	377.724.864
Các khoản điều chỉnh giảm	141.766.312	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.052.114.576	20.349.866.477
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.810.422.915	4.069.973.295
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	16.295.254	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.826.718.169	4.069.973.295

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.333.808.917	15.902.168.318
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.333.808.917	15.902.168.318
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.048.720	6.048.720
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	882	2.629

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	(959.437)	(12.503.788)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	(79.389.720)	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	260.083.025.540	150.914.355.395
Cộng	260.083.025.540	150.914.355.395

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	272.538.911.555	179.888.896.634
Cộng	272.538.911.555	179.888.896.634

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Hoá chất cơ bản Miền Nam

Nhà máy Hoá chất Đồng Nai Chi nhánh Công ty CP Hoá chất cơ bản Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Chi nhánh Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng		
Nhà máy Hoá chất Đồng Nai Chi nhánh Công ty CP Hoá chất cơ bản Miền Nam	7.671.214.841	4.434.509.047
Bán hàng		
Công ty CP Hoá chất cơ bản Miền Nam	-	10.321.485.116
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.073.839.099	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trả tiền cổ tức	17.032.658.292	21.049.831.800
Công ty CP Hoà chất cơ bản Miền Nam	17.032.658.292	21.049.831.800

***) Số dư với các bên liên quan**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phải trả khác	-	10.229.824.800
Cổ tức phải trả Công ty CP Hòa chất cơ bản Miền Nam	-	10.229.824.800

***) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.306.228.351	1.848.070.510
Thù lao, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị	601.000.000	332.000.000
Cộng	1.907.228.351	2.180.070.510

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	16.442.373.995	28.818.870.290
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.625.430.251	36.363.314.719
Nợ thuần	5.816.943.744	(7.544.444.429)
Vốn chủ sở hữu	65.821.409.417	71.445.837.380
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	9%	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.625.430.251	36.363.314.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.415.680.997	60.405.798.552
Cộng	20.041.111.248	96.769.113.271
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	16.442.373.995	28.818.870.290
Phải trả người bán và phải trả khác	36.635.192.533	41.122.739.996
Chi phí phải trả	2.574.298.545	2.850.360.454
Cộng	55.651.865.073	72.791.970.740

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đô la Mỹ (USD)	16.442.373.995	28.818.870.290	25.597.295.904	93.223.402.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	36.635.192.533	-	36.635.192.533
Chi phí phải trả	2.574.298.545	-	2.574.298.545
Các khoản vay	16.442.373.995	-	16.442.373.995
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	41.122.739.996	-	41.122.739.996
Chi phí phải trả	2.850.360.454	-	2.850.360.454
Các khoản vay	28.818.870.290	-	28.818.870.290

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.625.430.251	-	10.625.430.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.415.680.997	-	9.415.680.997

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.363.314.719	-	36.363.314.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.405.798.552	-	60.405.798.552

4. **Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Phú Nam.

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Minh Huệ

Phan Thị Minh Loan

Lê Quốc Hùng